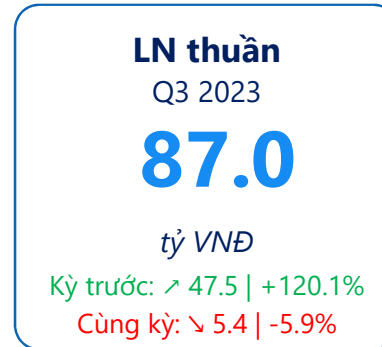


CTCP Thủy Điện Cần Đơn (HSX)

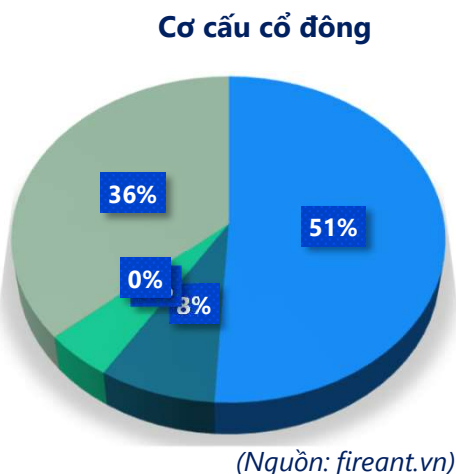
Ngành: Điện

Giá	14,700 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	4.2%	19.0%

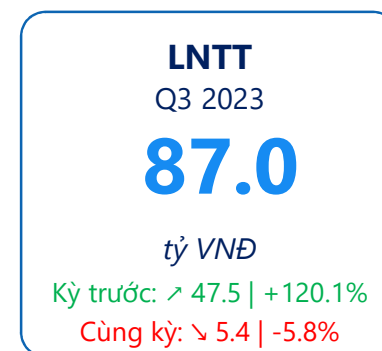
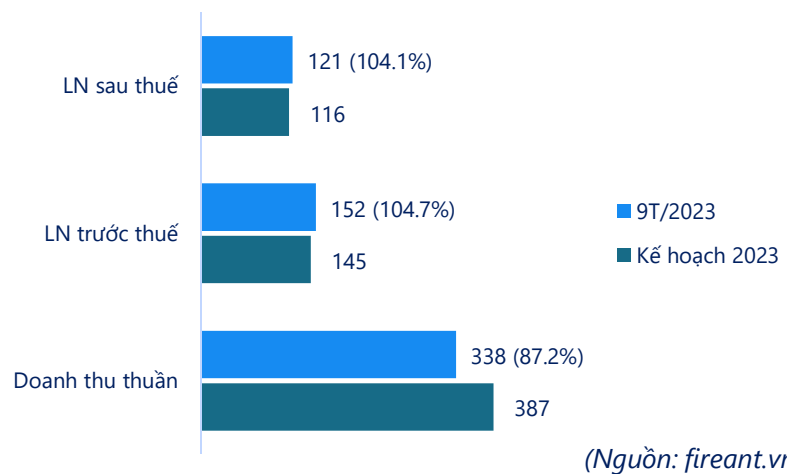
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,965 - 16,971
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,014
Số lượng CPLH (CP)	68,998,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65,095
Sở hữu nước ngoài	12.74%
Beta	0.36



- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
- Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Đồng Văn Tâm
- Khác



Thực hiện kế hoạch năm 2023



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SJD

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	179.8	174.8	2.9%	337.6	362.8	-7.0%	Tài sản ngắn hạn	1,163.4	973.4	19.5%	74.5%
Giá vốn hàng bán	76.9	71.0	8.4%	149.2	146.2	2.1%	Tiền và tương đương tiền	166.2	183.5	-9.4%	10.6%
Lợi nhuận gộp	102.9	103.8	-0.9%	188.3	216.7	-13.1%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	15.0	-	-	1.0%
Doanh thu HĐTC	1.3	0.0	6209.3%	5.3	0.0	15708.5%	Các khoản phải thu ngắn hạn	978.0	787.2	24.2%	62.6%
Chi phí tài chính	4.3	3.0	41.3%	14.2	11.8	20.0%	Hàng tồn kho	3.0	2.1	41.6%	0.2%
Chi phí lãi vay	4.3	3.0	41.3%	14.0	9.8	43.2%	Tài sản ngắn hạn khác	1.2	0.5	124.8%	0.1%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	Tài sản dài hạn	398.3	462.0	-13.8%	25.5%
Chi phí QLDN	12.9	8.4	54.5%	27.7	23.2	19.4%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	87.0	92.4	-5.9%	151.7	181.6	-16.5%	Tài sản cố định	359.8	421.3	-14.6%	23.0%
LN khác	- 0.0	- 0.1	96.7%	0.1	0.2	152.6%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	87.0	92.4	-5.8%	151.8	181.5	-16.4%	Tài sản dở dang dài hạn	20.3	20.2	0.4%	1.3%
Thuế TNDN	16.4	18.3	-10.5%	30.3	36.2	-16.1%	Đầu tư tài chính dài hạn	1.8	1.8	0.0%	0.1%
Lợi nhuận sau thuế	70.6	74.1	-4.7%	121.0	145.3	-16.7%	Tài sản dài hạn khác	16.4	18.7	-12.4%	1.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	70.1	73.9	-5.1%	121.0	145.1	-16.6%	Tổng cộng tài sản	1,561.7	1,435.4	8.8%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	62.3	102.8	- 29.3	18.4	11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.5	- 1.8	2.6	2.3	- 13.4	1.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.8	- 3.3	0.2	- 3.7	0.2	- 4.5
Lưu chuyển tiền thuần	16.3	57.2	105.2	- 30.6	5.2	8.2

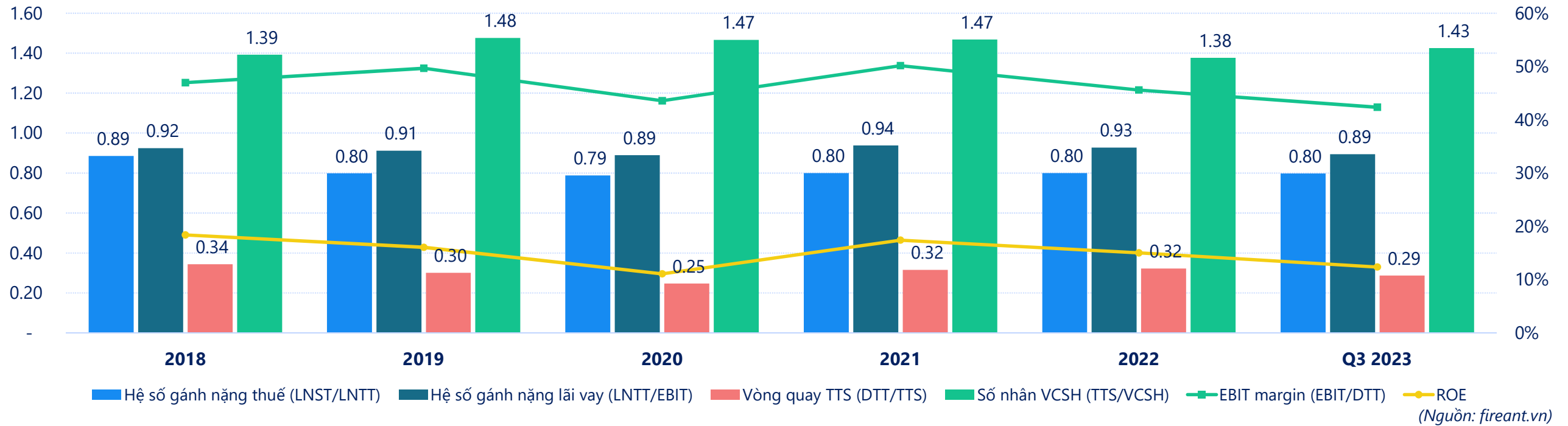
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Nợ ngắn hạn	349.9	123.7	183.0%	22.4%
Nợ vay ngắn hạn	16.4	15.2	8.1%	1.1%
Nợ dài hạn	204.4	215.1	-5.0%	13.1%
Nợ vay dài hạn	199.6	210.8	-5.3%	12.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,007.3	1,096.6	-8.1%	64.5%
Vốn chủ sở hữu	1,007.3	1,096.6	-8.1%	64.5%

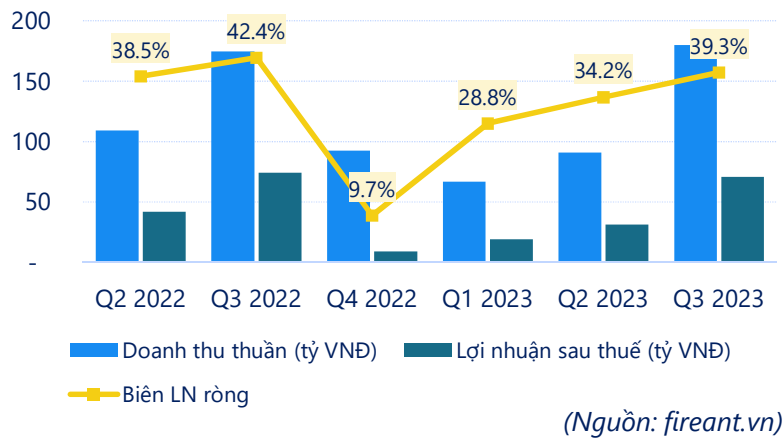
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SJD

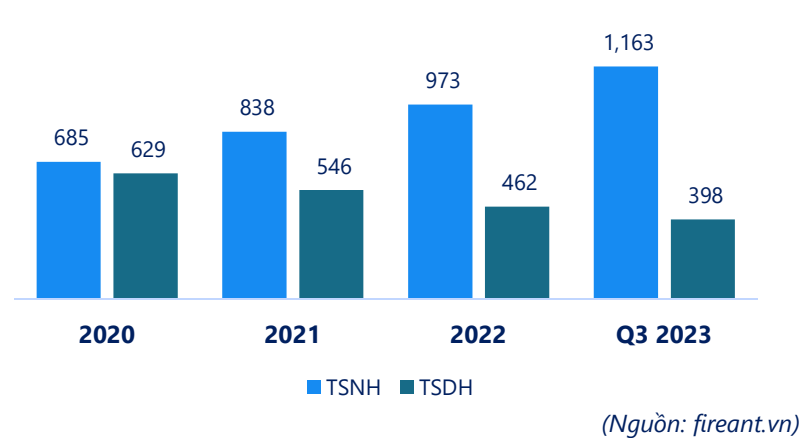
Phân tích Dupont



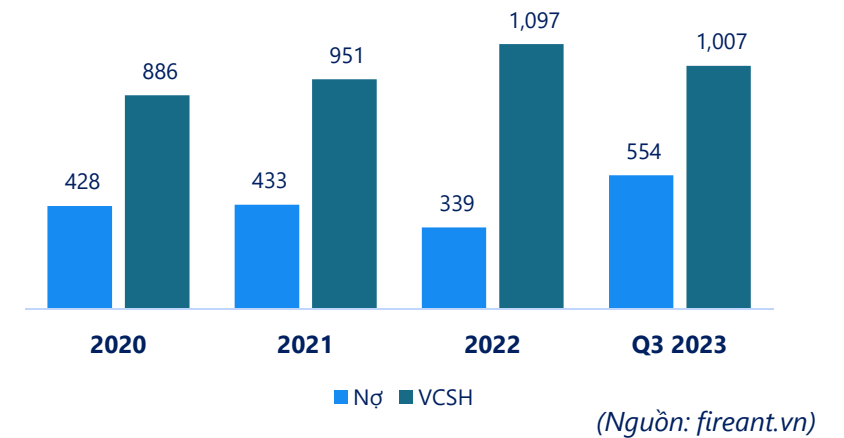
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SJD

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	43.2%	45.3%	38.6%	47.0%	42.4%	37.9%
Biên LNST (TTM)	38.5%	36.2%	30.5%	37.6%	33.8%	30.2%
Biên LN EBIT (TTM)	46.9%	49.6%	43.6%	50.2%	45.6%	42.3%
ROE (TTM)	18.4%	16.1%	11.1%	17.4%	15.0%	12.3%
ROA (TTM)	13.2%	10.9%	7.5%	11.9%	10.9%	8.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	333.6	443.4	623.2	604.7	619.5	714.2
Số ngày nắm giữ HTK	13.7	12.1	11.0	8.5	5.9	5.1
Số ngày phải trả NCC	69.1	98.3	117.1	95.1	95.3	85.7
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.6	0.5	0.8	1.0	1.1
Vòng quay TTS	1,063.1	1,211.8	1,475.4	1,157.5	1,130.1	1,272.8

Thanh khoản

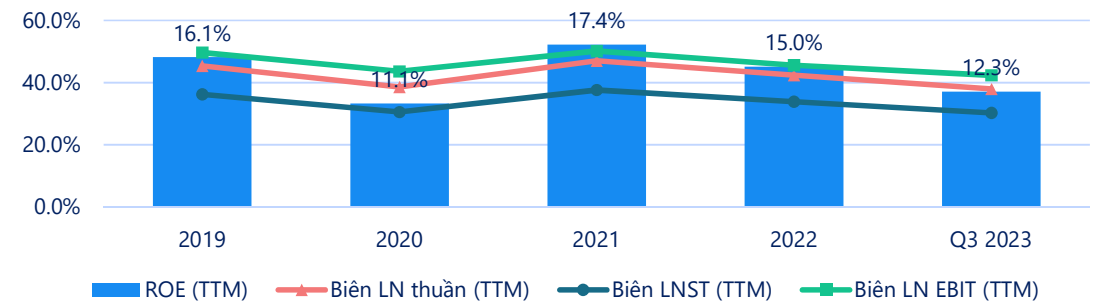
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.9	3.7	3.6	4.0	7.9	3.3
Khả năng TT nhanh	2.8	3.7	3.6	4.0	7.9	3.3
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.5	0.3	0.1	1.5	0.5
Khả năng TT lãi vay	13.2	11.3	9.0	16.0	13.8	9.5

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,766	2,228	1,465	2,318	2,231	1,882
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,904	13,415	12,654	13,606	15,711	14,417
P/E	7.7	7.8	11.8	9.0	6.7	10.1
P/B	1.5	1.3	1.4	1.5	0.9	1.3
P/S	3.0	2.8	3.6	3.4	2.3	3.0

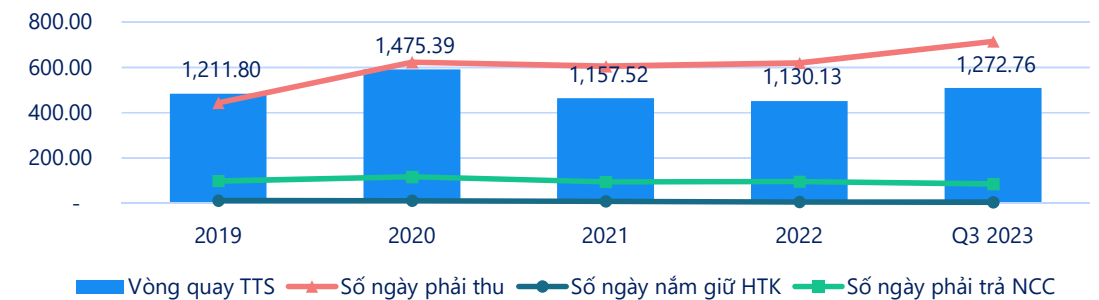
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



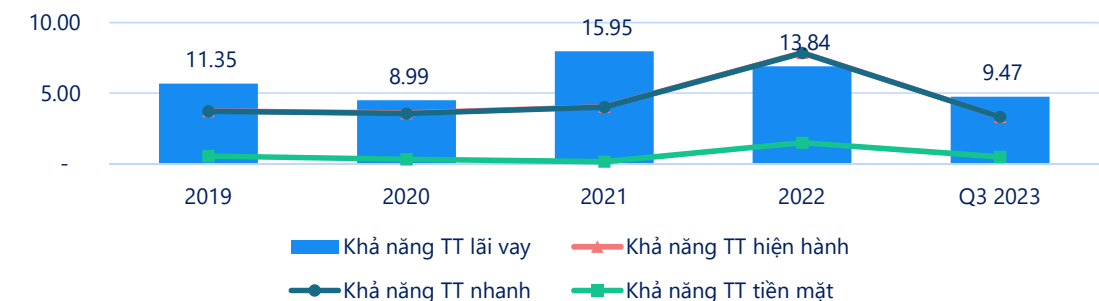
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

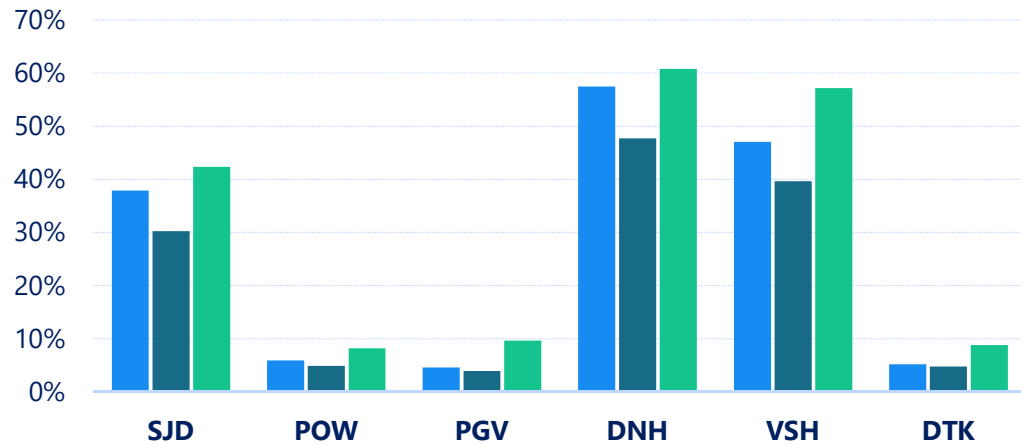
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SJD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SJD	337.6	-7.0%	121.0	-16.7%	35.8%	40.0%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
DTK	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

(Nguồn: fireant.vn)

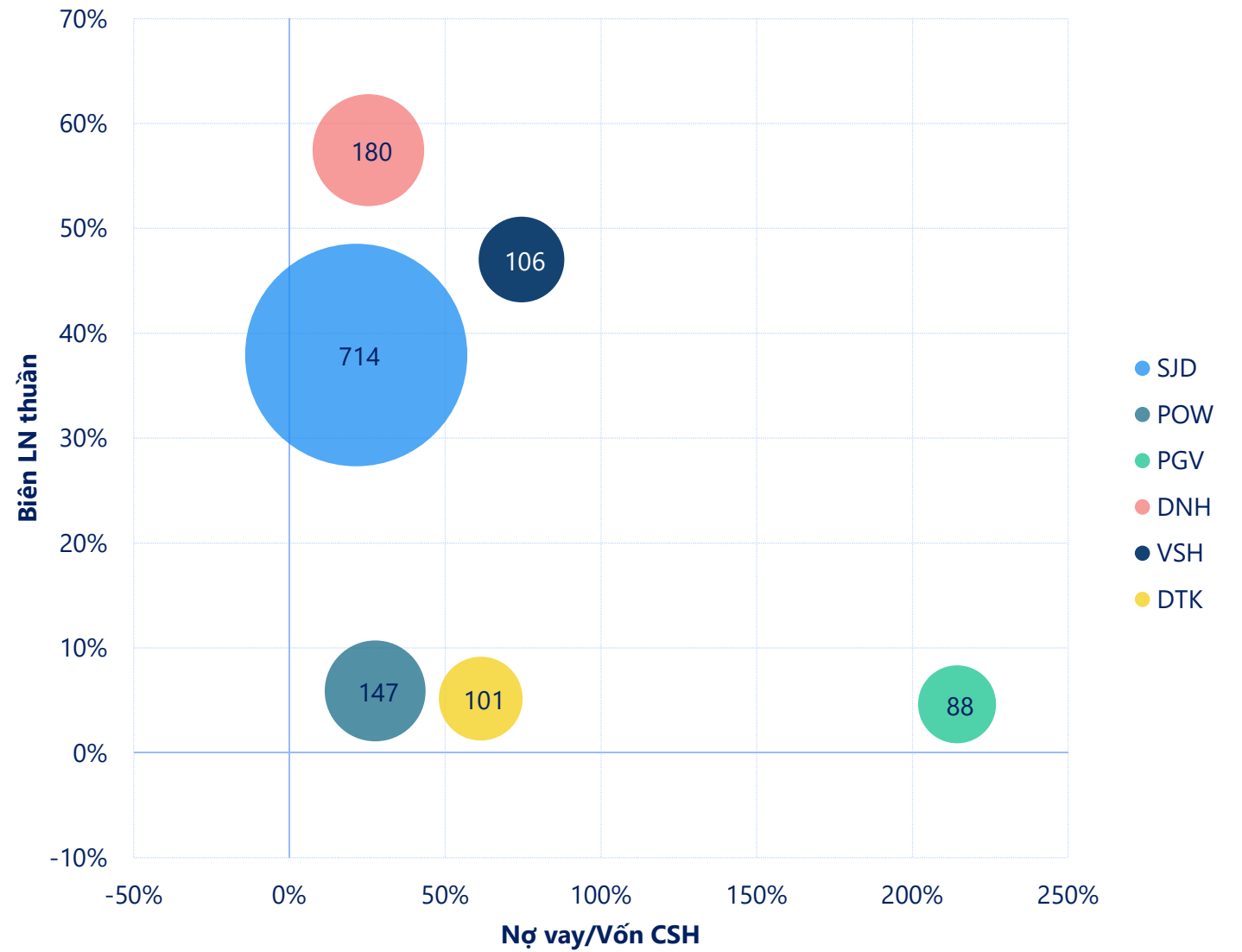
Biên lợi nhuận (TTM)



■ Biên LN thuần ■ Biên LNST ■ Biên LN EBIT

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)